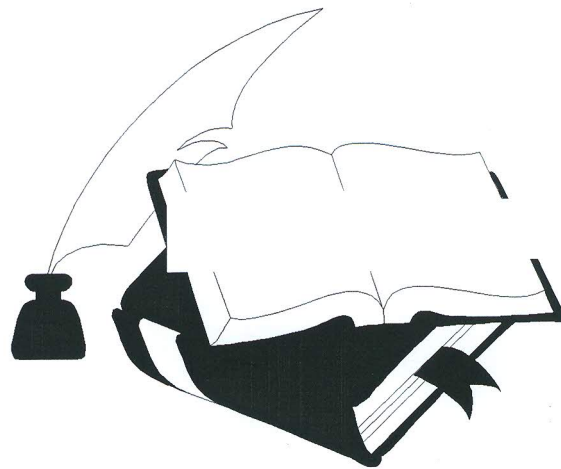


**TỔNG CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KCN
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II / NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		59.560.254.767	52.441.089.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.438.628.361	13.434.948.803
1. Tiền	111		3.438.628.361	6.434.948.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.383.634.785	33.352.285.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.936.395.476	40.953.307.036
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		4.731.546.526	2.693.961.571
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2.310.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		646.132.891	633.146.974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.930.440.108)	(10.930.440.108)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.422.136.165	5.276.004.517
1. Hàng tồn kho	141		5.422.136.165	5.276.004.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.855.456	377.850.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		315.855.456	334.653.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.458.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			39.738.622
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		126.580.080.998	113.797.861.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.861.537.500	3.241.169.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

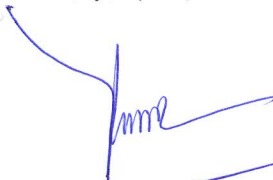
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.861.537.500	3.241.169.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.825.643.986	22.623.612.070
1. TSCĐ hữu hình	221		21.825.643.986	22.623.612.070
- Nguyên giá	222		65.040.654.985	64.284.998.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.215.010.999)	(41.661.386.825)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		279.296.027	279.296.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(279.296.027)	(279.296.027)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.318.831.501	23.516.276.423
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.318.831.501	23.516.276.423
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.567.487.437	5.399.180.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.567.487.437	5.399.180.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69.006.580.574	59.017.622.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		69.006.580.574	59.017.622.858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		186.140.335.765	166.238.950.366
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		80.099.917.446	59.619.766.452
I. Nợ ngắn hạn	310		62.594.181.179	49.198.682.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.339.211.717	20.239.176.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.669.106.959	6.897.863.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.494.914.991	274.467.950
4. Phải trả người lao động	314		2.660.317.375	2.755.751.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.496.803.211	122.074.700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.029.380.716	13.384.427.978

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.725.000.000	5.450.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		179.446.210	74.920.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.505.736.267	10.421.083.960
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.505.736.267	10.421.083.960
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		106.040.418.319	106.619.183.914
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.040.418.319	106.619.183.914
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		88.340.000.000	88.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		88.340.000.000	88.340.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.575.771.007	14.381.542.201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.124.647.312	3.897.641.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		40.715.296	13.065.601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.083.932.016	3.884.576.112
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		186.140.335.765	166.238.950.366

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Tú Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Phạm Thái Hoài Lương

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thế Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/04/2016 đến ngày: 30/06/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58.987.402.750	63.352.203.650	118.404.380.297	118.929.384.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		58.987.402.750	63.352.203.650	118.404.380.297	118.929.384.989
4. Giá vốn hàng bán	11		53.810.588.777	56.817.386.033	105.460.052.314	107.741.990.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		5.176.813.973	6.534.817.617	12.944.327.983	11.187.394.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		231.245.036	96.265.591	337.590.558	337.596.979
7. Chi phí tài chính	22		256.029.167	178.460.702	363.545.000	361.778.206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.029.167	178.460.702	203.545.000	361.778.206
8. Chi phí bán hàng	25		1.425.389.900	606.957.168	2.605.193.510	1.337.696.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.689.562.021	1.660.179.888	6.495.926.680	3.350.450.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.037.077.921	4.185.485.450	3.817.253.351	6.475.065.998
11. Thu nhập khác	31		1.994.670		37.689.670	922.500
12. Chi phí khác	32		28.001	427.087.000	28.001	430.087.004
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.966.669	(427.087.000)	37.661.669	(429.164.504)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.039.044.590	3.758.398.450	3.854.915.020	6.045.901.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		207.808.918	829.050.079	770.983.004	1.299.963.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		831.235.672	2.929.348.371	3.083.932.016	4.745.938.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tú Loan

Nguyễn Tú Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thái Hoài Hương

Phạm Thái Hoài Hương

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thế Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/04/2016 đến ngày: 30/06/2016

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.951.574.698	58.867.507.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39.412.779.511)	(42.523.134.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.246.205.419)	(3.882.311.774)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(284.046.656)	(220.801.671)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.788.484.197	9.043.014.339
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.872.096.365)	(13.313.746.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.924.930.944	7.970.527.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(675.412.997)	(179.729.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		780.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.245.036	18.865.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(443.387.961)	(160.864.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.362.500.000)	(4.391.210.941)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.078.153.508)	(1.836.038.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.440.653.508)	(6.227.249.798)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.040.889.475	1.582.413.508
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.397.738.886	6.095.436.076
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.438.628.361	7.677.849.584


Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Tú loan





TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/04/2016 đến ngày: 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	1.766.535.560	2.619.091.898	2.964.640.727	20.554.277.170	19.295.723.927	1.420.986.731
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	737.735.215	1.090.416.493	1.780.842.002	2.807.513.180	2.760.203.474	47.309.706
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	555.308.259	207.808.918		770.983.004		763.117.177
6. Thuế TNCN	16	26.987.442	72.428.564	26.987.442	160.385.044	111.314.093	72.428.564
7. Thuế tài nguyên	17	446.504.644	916.693.715	1.156.811.283	2.143.098.660	2.115.526.081	206.387.076
8. Thuế nhà đất	18				31.872.795		
9. Tiền thuê đất	19		331.744.208		331.744.208		331.744.208
10. Các loại thuế khác	20				14.308.680.279	14.308.680.279	
II. Các khoản phải nộp khác	30	163.121.400	357.682.514	446.875.654	788.572.196	786.939.776	73.928.260
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	163.121.400	357.682.514	446.875.654	788.572.196	786.939.776	73.928.260
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1.929.656.960	2.976.774.412	3.411.516.381	21.342.849.366	20.082.663.703	1.494.914.991

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

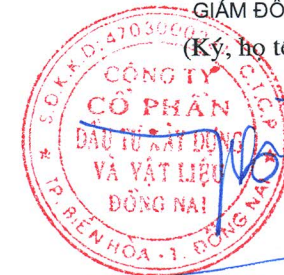
Nguyễn Tú Loan
Nguyễn Tú Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thái Hoài Hương
Phạm Thái Hoài Hương

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thế Phòng
Nguyễn Thế Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	574.941.185		6.341.008.819	6.437.161.701	478.788.303	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.322.797.701		66.315.051.851	69.678.009.494	2.959.840.058	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	3.500.000.000		5.500.000.000		9.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	49.916.639.286	4.901.101.920	59.114.630.442	61.862.879.291	46.936.395.476	4.669.106.959
133	Thuế GTGT được khấu trừ			4.890.088.832	4.890.088.832		
136	Phải thu nội bộ	12.984.867.325		11.744.446.460	11.264.080.266	13.465.233.519	
138	Phải thu khác	91.155.467	13.814.401.390	870.261.636	6.226.478.404	91.155.467	19.170.618.158
141	Tạm ứng	534.042.892	35.600	591.835.600	571.865.468	553.977.424	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.806.211.907		32.831.302.156	32.478.119.949	3.159.394.114	
154	Chi phí SXKD dở dang	2.350.289.852		52.647.079.467	53.174.397.633	1.822.971.686	
155	Thành phẩm	413.588.360		50.710.660.422	50.684.478.417	439.770.365	
156	Hàng hóa			660.645.591	660.645.591		
211	Tài sản cố định hữu hình	64.284.998.895		1.511.312.180	755.656.090	65.040.654.985	
213	TSCĐ vô hình	279.296.027				279.296.027	
214	Hao mòn tài sản cố định		42.718.377.036		775.929.990		43.494.307.026
228	Đầu tư khác	4.987.487.437			420.000.000	4.567.487.437	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10.930.440.108				10.930.440.108
241	Xây dựng cơ bản dở dang	25.542.362.025		3.175.751.336	1.399.281.860	27.318.831.501	
242	Chi phí trả trước dài hạn	71.015.398.665	115.196.450	1.881.809.449	3.459.575.634	69.362.540.454	40.104.424
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.242.169.800		620.367.700		3.862.537.500	
331	Phải trả cho người bán	4.322.225.094	27.963.327.393	49.185.172.685	47.151.735.577	4.731.546.526	26.339.211.717
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.929.656.960	8.301.605.213	7.866.863.244		1.494.914.991

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
334	Phải trả người lao động		2.438.372.671	4.538.313.952	4.760.258.656		2.660.317.375
335	Chi phí phải trả	227.346.647	4.109.592.024	5.133.275.315	4.747.833.149	827.805.463	4.324.608.674
336	Phải trả nội bộ		12.984.867.325	11.264.080.266	11.744.446.460		13.465.233.519
338	Phải trả, phải nộp khác		4.236.577.564	4.076.785.802	1.329.070.796		1.488.862.558
341	Vay dài hạn		21.593.236.267	1.362.500.000			20.230.736.267
344	Nhận ký quỹ, ký cược		249.900.000	110.000.000	230.000.000		369.900.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		201.553.210	22.107.000			179.446.210
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		88.340.000.000				88.340.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		14.575.771.007				14.575.771.007
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.293.411.640	4.463.548.970	5.294.784.642		3.124.647.312
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			58.987.402.750	58.987.402.750		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			231.245.036	231.245.036		
621	Chi phí NVL trực tiếp			34.966.138.253	34.966.138.253		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.155.221.534	4.155.221.534		
627	Chi phí sản xuất chung			14.058.814.252	14.058.814.252		
632	Giá vốn hàng bán			53.810.588.777	53.810.588.777		
635	Chi phí tài chính			540.075.823	540.075.823		
641	Chi phí bán hàng			1.425.389.900	1.425.389.900		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.710.520.897	2.710.520.897		
711	Thu nhập khác			1.994.670	1.994.670		
811	Chi phí khác			28.001	28.001		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			207.808.918	207.808.918		
911	Xác định kết quả kinh doanh			61.129.365.346	61.129.365.346		

Tổng cộng

253.395.818.565

253.395.818.565

620.088.235.301


620.088.235.301

254.898.226.305

254.898.226.305

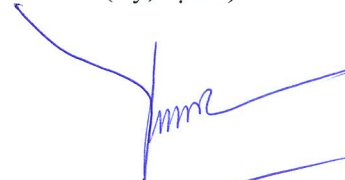
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Tú Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hoài Hương

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thế Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ trước từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Kỳ này từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần

Trụ sở chính: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cát, đá; SXVLXD; san lấp mặt bằng; KD nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác cát, đá; SXVLXD; thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

- Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai: gồm 2 trạm

Bê tông An Bình: Khu phố 10, Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Bê tông Hồ Nai: Lô E, F cụm Khu công nghiệp Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

- Nhà máy gạch Tuynel: xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Xí nghiệp đá Tân Cang 5: ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Xí nghiệp đá Thiện Tân 5: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, đầu tư ngắn hạn có thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư khác:

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2016.

Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán;

Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực số 02

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, các chi phí ở xí nghiệp.

Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là độc lập với người mua;

Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán kỳ đó

- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền mặt				
- Tiền mặt	478.788.303		414.687.375	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.959.840.058		6.020.261.428	
- Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000		7.000.000.000	
Cộng	12.438.628.361		13.434.948.803	
2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.936.395.476		40.953.307.036	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	22.594.725.005		16.068.397.014	
Cty CP Bạch Đằng 4	6.526.327.991			
Công ty CP năng lượng Mai Linh	16.068.397.014		16.068.397.014	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.341.670.471		24.884.910.022	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
3. Trả trước người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Trả trước người bán ngắn hạn	4.731.546.526		2.693.961.571	
- Chi tiết các khoản trả trước người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước người bán	3.838.399.840		2.306.403.920	
Phân viện máy và Dụng cụ Công nghiệp	3.838.399.840		1.919.199.920	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Sáng tạo trẻ	-		387.204.000	
- Các khoản trả trước người bán khác	893.146.686		387.557.651	
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	1.000.000		1.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	645.132.891		632.146.974	
Cộng	646.132.891		633.146.974	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;	3.861.537.500		3.241.169.800	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
Cộng	3.861.537.500		3.241.169.800	
5. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	19.333.330.602	8.402.890.494	19.333.330.602	8.402.890.494
6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	3.159.394.114		2.355.868.665	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.822.971.686		2.421.662.042	
- Thành phẩm;	439.770.365		498.473.810	
- Hàng hoá;				
- Hàng gửi đi bán;				
Cộng	5.422.136.165		5.276.004.517	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	17.209.171.678	17.615.265.004	20.546.607.242	2.293.661.757	6.620.293.214	64.284.998.895
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	755.656.090	-	-	755.656.090
- Tăng khác	-	-	755.656.090	-	-	755.656.090
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(755.656.090)	-	-	(755.656.090)
Số dư cuối năm	17.209.171.678	17.615.265.004	21.302.263.332	2.293.661.757	6.620.293.214	65.040.654.985
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.769.150.404	16.517.602.154	12.415.735.149	958.864.034	3.000.035.084	41.661.386.825
- Khấu hao trong năm	501.573.078	124.420.075	540.804.137	179.197.404	207.629.480	1.553.624.174
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.270.723.482	16.642.022.229	12.956.539.286	1.138.061.438	3.207.664.564	43.215.010.999
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	8.440.021.274	1.097.662.850	8.130.872.093	1.334.797.723	3.620.258.130	22.623.612.070
- Tại ngày cuối năm	7.938.448.196	973.242.775	8.345.724.046	1.155.600.319	3.412.628.650	21.825.643.986

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	27.318.831.501	23.516.276.423
- Mua sắm;	-	-
- XDCB;	27.318.831.501	23.516.276.423
- Sửa chữa.	-	-
Cộng	27.318.831.501	23.516.276.423
- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB	23.052.124.273	21.854.257.153
Mỏ Đá tấn cang 5	23.052.124.273	21.854.257.153
10. Đầu tư tài chính dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai (BOT Cầu Đồng Nai)	1.208.307.437	1.800.000.000
Công ty CP Sonadezi Long Bình	1.050.600.000	1.050.600.000
Nền nhà tại khu Thiên Hà	1.308.580.000	1.308.580.000
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Bất động sản	-	240.000.000
Cộng	4.567.487.437	5.399.180.000
11. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	315.855.456	334.653.180
Cộng	315.855.456	334.653.180
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	69.006.580.574	59.017.622.858
Cộng	69.006.580.574	59.017.622.858

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.339.211.717	26.339.211.717	20.239.176.548	20.239.176.548
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	16.303.151.569	16.303.151.569	12.179.442.117	12.179.442.117
DNTN Hiếu Phụng	3.285.481.969	3.285.481.969	1.684.904.217	1.684.904.217
Cty CP Nghĩa Thành Viễn Đông	13.017.669.600	13.017.669.600	10.494.537.900	10.494.537.900
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.036.060.148	10.036.060.148	8.059.734.431	8.059.734.431
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	26.339.211.717	26.339.211.717	20.239.176.548	20.239.176.548

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
		trong kỳ	trong kỳ	
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.168.594.684	12.121.284.978	47.309.706
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	770.983.004	7.865.827	763.117.177
- Thuế thu nhập cá nhân	23.357.613	160.385.044	111.314.093	72.428.564
- Thuế tài nguyên	178.814.497	2.143.098.660	2.115.526.081	206.387.076
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	331.744.208	-	331.744.208
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	14.308.680.279	14.308.680.279	-
- Các khoản phí, lệ phí	72.295.840	788.572.196	786.939.776	73.928.260
Cộng	274.467.950	30.672.058.075	29.451.611.034	1.494.914.991

Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã căn trừ/ thực	Cuối kỳ
		trong kỳ	nộp	
- Thuế giá trị gia tăng	3.458.620	9.357.625.884	9.361.084.504	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.865.827	-	7.865.827	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.872.795	-	31.872.795	-
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	14.308.680.279	14.308.680.279	-
Cộng	43.197.242	23.666.306.163	23.709.503.405	

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	252.000	-
- Bảo hiểm xã hội;	189.997.762	134.499.445
- Bảo hiểm y tế;	32.337.720	21.149.216
- Bảo hiểm thất nghiệp;	14.439.264	9.807.624
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	369.900.000	249.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.251.835.812	966.536.692
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19.170.618.158	12.002.535.001
Cộng	21.029.380.716	13.384.427.978

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	-	-				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.450.000.000	5.450.000.000	-	2.725.000.000	2.725.000.000	2.725.000.000
Vay dài hạn		-			-	-
Vay ngân hàng	15.871.083.960	15.871.083.960	7.084.652.307		22.955.736.267	22.955.736.267
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(5.450.000.000)	(5.450.000.000)			(5.450.000.000)	(5.450.000.000)
Cộng	15.871.083.960	15.871.083.960	7.084.652.307	2.725.000.000	20.230.736.267	20.230.736.267

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	88.340.000.000	14.259.004.846	2.589.177.666	105.188.182.512
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.884.576.112	3.884.576.112
Chia cổ tức	-	-	(2.208.500.000)	(2.208.500.000)
Trích lập quỹ	-	122.537.355	(367.612.065)	(245.074.710)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	<u>88.340.000.000</u>	<u>14.381.542.201</u>	<u>3.897.641.713</u>	<u>106.619.183.914</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.083.932.016	3.083.932.016
Chia cổ tức	-	-	(3.180.240.000)	(3.180.240.000)
Trích lập quỹ	-	194.228.806	(676.686.417)	(482.457.611)
Số dư cuối năm nay	88.340.000.000	14.575.771.007	3.124.647.312	106.040.418.319

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	46.193.400.000	46.193.400.000
Cổ đông khác	42.146.600.000	42.146.600.000
Cộng	88.340.000.000	88.340.000.000

c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.834.000	8.834.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

17. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm	14.381.542.201
Trích trong năm	194.228.806
Chi trong năm	-
Số dư cuối năm	14.575.771.007

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	220,52	220,52
EUR	350,26	350,08
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	381.152.956	345.457.956

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Đơn vị tính: VND)

	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	56.864.450.542	61.309.286.249
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.122.952.208	2.042.917.401
Cộng	58.987.402.750	63.352.203.650
2. Giá vốn hàng bán	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	51.860.169.392	54.977.511.329
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.950.419.385	1.839.874.704
Cộng	53.810.588.777	56.817.386.033
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	76.445.036	16.876.591
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	154.800.000	79.389.000
Cộng	231.245.036	96.265.591
4. Chi phí tài chính	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
- Lãi tiền vay;	96.029.167	178.460.702
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	160.000.000	
Cộng	256.029.167	178.460.702
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.689.562.021	1.660.179.888
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.291.602.206	1.436.298.099
Chi phí nhân viên quản lý	1.178.438.560	1.052.243.568
Thuế, phí và lệ phí	357.990.988	81.555.075
Chi phí bằng tiền khác	755.172.658	302.499.456
- Các khoản chi phí QLDN khác.	397.959.815	223.881.789
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.425.389.900	606.957.168
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1.323.273.045	544.239.641
Chi phí BH : bằng tiền khác NM gạch Tuynel	434.325.745	230.349.614
Chi phí BH : bằng tiền khác XNBTO	888.947.300	313.890.027
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	102.116.855	62.717.527
6. Thu nhập khác	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	780.000	
- Các khoản khác.	1.214.670	
Cộng	1.994.670	-
7. Chi phí khác	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
- Các khoản bị phạt;	-	427.087.000
- Các khoản khác.	28.001	-
Cộng	28.001	427.087.000
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	34.966.138.253	35.612.691.571
- Chi phí nhân công;	4.155.221.534	4.212.445.847
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	672.894.486	642.791.613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	643.911.844	599.566.741
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: XN bê tông	185.383.394	155.839.139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: XN đá	93.996.594	127.802.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: NM gạch tuynel	312.011.510	275.731.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Văn phòng Cty	52.520.346	40.194.351
- Chi phí khác bằng tiền.	14.368.379.583	14.935.010.872
- Chi phí khác bằng tiền: XN bê tông	2.202.257.313	2.119.687.999
- Chi phí khác bằng tiền: XN đá	7.606.423.223	9.651.148.362
- Chi phí khác bằng tiền: NM gạch tuynel + SXP	2.379.136.489	2.254.717.887
- Chi phí khác bằng tiền: Văn phòng Cty	2.180.562.558	909.456.624
Cộng	54.806.545.700	56.002.506.644
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
- Chi phí tính thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	207.808.918	829.050.079

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập biểu



Nguyễn Tú Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hoài Hương

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Phòng

